

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 49/2021/DS-GĐT

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

V/v kiện đòi quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:***

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tỉnh - Thẩm phán cao cấp;

Các thành viên: Ông Ngô Anh Dũng - Thẩm phán cao cấp;

Ông Vũ Minh Tuấn - Thẩm phán cao cấp;

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hương- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Minh Ngọc- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa giám đốc thẩm để xét xử vụ án dân sự “Kiện đòi quyền sử dụng đất” giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1963;

1.2. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1965;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Trần Văn Th (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2013).

**2. Bị đơn:**

2.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1956;

2.2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1956;

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Anh Trần Văn Th, sinh năm 1988;

3.2. Anh Trần Văn H, sinh năm 1986;

3.3. Chị Trần Thị H, sinh năm 1989;

3.4. Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1988;

3.5. Chị Trần Thị T, sinh năm 1984;

3.6. Anh Trần Văn T, sinh năm 1985;

Các đương sự cùng địa chỉ: Khu phố Đ, phường C, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị T là anh Trần Hoàng Hùng C (Văn bản ủy quyền ngày 11/12/2017).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN :**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/01/2012 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Văn H, bà Phạm Thị S (do người đại diện) trình bày:*

Năm 1990, vợ chồng ông Trần Văn H, bà Phạm Thị S được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp cho 01 thửa diện tích 120m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 19 (bản đồ năm 1996) ở khu Q, thôn Đ, xã C, huyện T, tỉnh H (nay là Khu Đ, phường C, thị xã T, tỉnh B) theo tiêu chuẩn bộ đội phục viên. Gia đình ông H gồm cụ Trần Thị A (là mẹ của ông H), vợ chồng ông H, các con của ông H đã ra ở trên thửa đất này.

Năm 1991, do có xô xát vì tranh chấp đất với hộ liền kề là ông Trần Văn H vợ là bà Trần Thị P nên ông H đã phạm tội giết người và bị kết án chung thân theo Bản án số 11/HSST ngày 09/01/1993 của Tòa án nhân dân tỉnh H và Bản án phúc thẩm ngày 28/3/1993 của TAND tối cao (thời hạn tù tính từ ngày 28/11/1991). Sau khi ông H đi thụ hình thì bà S bỏ về nhà bố mẹ để sống cùng 3 con; còn cụ A thì về nhà ông Trần Văn H (là con út của cụ A) sinh sống. Nhà đất nêu trên không ai quản lý nên gia đình ông H, bà P đã chiếm đoạt, sử dụng toàn bộ nhà đất của vợ chồng ông H. Khi phát hiện ra như vậy thì ông H viết giấy ủy quyền cho cụ A quản lý, sử dụng và làm đơn kiến nghị Ủy ban nhân dân xã C giải quyết buộc gia đình ông H trả lại đất cho gia đình. Tuy nhiên, do cụ A già yếu nên có nhờ ông Trần Văn T (là chồng của bà Trần Thị T, bà T là cô ruột của ông H) yêu cầu Ủy ban nhân dân xã C giải quyết việc ông H chiếm đất của gia đình. Sau đó, ông T đến trại thăm ông H ở trại số 5 Thanh Hóa, nói cho ông H biết là đã đòi lại được nhà đất và sẽ ra đây ở trông nom quản lý giúp vợ chồng ông H.

Tháng 6/2010, ông H được giảm án trở về địa phương, đến gặp ông T, bà T nhiều lần đề nghị trả lại đất nhưng ông T, bà T không trả. Hiện tại, nhà cấp 4 do vợ chồng ông H xây đã bị ông H, bà P phá. Khi vợ chồng ông T, bà T sử dụng đất thì có xây nhà cấp 4 và khu phụ. Vợ chồng ông T đã quản lý, sử dụng đất của gia đình ông H từ năm 1996 đến nay nên ông H, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà T phải trả lại thửa đất ông T, bà T đang chiếm giữ.

*Bị đơn là ông Trần Văn T và bà Trần Thị T trình bày:*

Bà Trần Thị T là cô ruột của ông Trần Văn H và ông Trần Văn T là chồng của bà T.

Năm 1990, ông H hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương thuộc tiêu chuẩn được cấp đất nên Ủy ban nhân dân tỉnh H (cũ) đã cấp riêng cho ông H mảnh đất số 07, diện tích 120m<sup>2</sup> tại Q, Đ. Khi có quyết định cấp đất cho ông H thì bà S và ông H đã sống ly thân (bà S đã về nhà bố mẹ để sống). Sau khi được cấp

đất, ông H, cụ A làm nhà cấp 4 ở trên đó và sinh sống cùng hai con là Trần Văn H và Trần Văn Th tại thửa đất ông H được cấp. Sau đó ông H và gia đình ông H, bà P (là hộ liên kế) xảy ra tranh chấp đất. Ông H đã phạm tội giết người và bị xử phạt tù chung thân. Thửa đất ông H, cụ A sử dụng bị gia đình ông H, bà P lấn chiếm sử dụng toàn bộ. Cụ A về sống trên mảnh đất của vợ chồng cụ tại X, Đ, còn hai con ông H về sống chung với bà S. Ông T làm đơn khiếu nại đòi đất cho ông H nhưng không được giải quyết vì ông T không có quyền khiếu nại. Vì vậy, ông H đang ở trại giam có làm giấy ủy quyền cho cụ A được toàn quyền định đoạt thửa đất trên (có xác nhận của Trại giam, Ủy ban nhân dân xã C và có chứng thực của Ủy ban nhân dân huyện T cũ (bản chính do Phòng Tư pháp, huyện T quản lý nhưng đã làm thất lạc).

Sau đó cụ A có làm giấy ủy quyền cho ông T để làm thủ tục khiếu nại đòi lại đất (ông T đã nộp giấy ủy quyền cùng đơn khiếu nại cho Ủy ban nhân dân huyện T). Ngày 15/6/1995, Ủy ban nhân dân huyện T đã tổ chức cưỡng chế buộc gia đình ông H, bà P phải giao trả đất cho cụ A. Cuối năm 1992, cụ A đã thỏa thuận bán cho vợ chồng ông T mảnh đất trên với giá 3 cây vàng, hai bên không viết giấy tờ hay hợp đồng gì mà chỉ thỏa thuận miệng không có người làm chứng. Vợ chồng ông T đã đưa cho cụ A 02 cây vàng nhưng cụ A lại gửi lại cho vợ chồng ông để tiện việc lo tiếp tế cho ông H và chi phí cho việc làm đơn xin giảm án cho ông H.

Từ tháng 6/1995, sau khi đòi lại được đất từ gia đình ông H, vợ chồng ông T xây dựng nhà cấp 4 (nhà cấp 4 do ông H xây đã bị gia đình ông H phá bỏ từ năm 1992) rồi chuyển ra đó sinh sống. Năm 1996, nhà ông ở xóm T bị Ngân hàng niêm phong trả nợ Ngân hàng thì cả gia đình ông chuyển ra nhà đất ở khu Q mua của cụ A để ở.

Ông T có đề nghị cụ A làm thủ tục chuyển nhượng đất vì trước đó chỉ thỏa thuận miệng nhưng không để bị tiếng là bán đất nên cụ A có làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông thửa đất nêu trên (có trưởng thôn là ông Lưu Quang Tịnh làm chứng). Sau đó, ông T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do giấy ủy quyền của ông H cho cụ A bị Phòng Tư pháp làm thất lạc nên ông không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Vì vậy, ông T đến trại giam gặp ông H và ông H làm 02 giấy tặng cho mảnh đất trên cho ông T (vào ngày 16/6/1996 và ngày 08/8/1996). Các giấy tặng cho nêu trên do không có xác nhận của trại giam nên Ủy ban nhân dân xã C cho rằng giấy tặng cho của ông H là không có giá trị. Lần thứ 3, ông H viết giấy tặng cho ngày 17/10/1996 thì có xác nhận của trại giam về chữ ký của ông H, có chữ ký của 3 con ông H và xác nhận của trưởng thôn về chữ ký của 3 con của ông H nhưng do nhiều lần đề nghị giấy chứng nhận không được nên ông T không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nữa (cả 3 giấy tặng cho này hiện ông T còn lưu giữ và nộp cho Tòa án bản phô tô).

Hiện tại, vợ chồng ông T đã xây dựng được 02 nhà xưởng lợp mái proximãng, 02 nhà cấp 4 mái lợp proximãng và công trình phụ trên đất. Ngoài ra, vợ chồng ông đã tân tạo lấn ra sông Ngũ Khê thêm 200m<sup>2</sup> đất.

Từ năm 1995, vợ chồng ông đã nộp thuế đất cho chính quyền địa phương, hiện tại diện tích đất nộp thuế là 360m<sup>2</sup>. Việc xây các công trình trên đất và tân tạo đất các con ông T không có đóng góp vì vẫn sống phụ thuộc bố mẹ mà chỉ đóng góp một phần công sức (đổ đất) vào đó.

Năm 2010, ông H được miễn hạn tù về địa phương. Năm 2011, ông H đến gặp và yêu cầu vợ chồng ông T trả lại đất. Nay ông H yêu cầu vợ chồng ông T phải trả lại quyền sử dụng đất thửa số 55, tờ bản đồ 19, diện tích 287m<sup>2</sup> hiện do vợ chồng ông sử dụng thì vợ chồng ông T, bà T không đồng ý vì cụ A và ông H đã viết giấy tặng cho thửa đất này cho ông T, ông T đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

*Anh Trần Văn Th, anh Trần Văn H, chị Trần Thị H trình bày:*

Các anh, chị là con của ông Trần Văn H và bà Phạm Thị S. Các anh, chị nhất trí với trình bày của ông H và bà S.

Các anh, chị khẳng định hoàn toàn không biết việc ông Trần Văn H ủy quyền hay bán đất cho ai và nếu có sự việc trên thì các anh, chị cũng không đồng ý vì đây là tài sản Nhà nước cấp cho cả gia đình trong đó có quyền lợi của các anh, chị, ông H không có quyền tự mình quyết định nên các anh, chị đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà T trả lại cho gia đình các anh, chị diện tích 120m<sup>2</sup>, thửa số 55, tờ bản đồ số 19 nêu trên.

*Anh Trần Văn T, anh Trần Văn Đ, chị Trần Thị T trình bày:*

Các anh, chị là con của ông T, bà T. Việc tranh chấp đất giữa ông T, bà T với ông H, bà S, các anh, chị không liên quan. Các anh, chị không có tài sản gì trên phần đất đang tranh chấp và việc tranh chấp đất do ông T, bà T toàn quyền quyết định.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 29/9/2017, Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B quyết định:**

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H và bà Phạm Thị S về việc kiện đòi quyền sử dụng đất đối với ông Trần Văn T, bà Trần Thị T.*

*Buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Trần Thị T phải trả lại ông Trần Văn H, bà Phạm Thị S thửa đất số 07, diện tích 120m<sup>2</sup> tại Q, Đ nhưng ông H, bà S phải bớt lại lối đi cho ông T, bà T có tứ cận cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường Lý Thường Kiệt có chiều rộng 1,5m; Phía Đông giáp nhà ông L dài 17,5m, Phía Tây giáp phần đất của ông H, bà S dài 17,5m; Phía Nam giáp phần đất của ông T, bà T lấn chiếm rộng 1,5m = 26,25m<sup>2</sup>.*

*Ông H, bà S được nhận lại phần đất có tứ cận cụ thể như sau: Ranh giới phía Bắc cách tim đường 10m có chiều rộng 5,5m, giáp đường Lý Thường Kiệt.*

*Phía Nam giáp phần đất của ông T, bà T lấn chiếm có chiều rộng 5,5m; Phía Đông giáp phần ngõ đi bớt cho ông T, bà T có chiều dài 17,5m; Phía Tây giáp nhà ông Th dài 17,5m, trên đất có 01 lán xưởng lợp proximăng, khung sắt, diện tích  $157,5m = 96,25m^2$ .*

*Tạm giao cho ông T, bà T được quyền quản lý sử dụng phần diện tích lấn chiếm xuống lòng sông Ngũ Huyện Khê cho đến khi có quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tổng diện tích ông T, bà T được tạm giao là  $196m^2$ ; trên đất có 01 nhà cấp 4, lợp mái tôn diện tích  $49,14m^2$ ; 01 lán lợp proximăng diện tích  $51,8m^2$  và 01 lán lợp tôn, khung sắt diện tích  $144,2m^2$  cùng phần đường đi vào thửa đất lấn chiếm lấy ra từ phần đất của ông H, bà S có tứ cận: Phía Bắc giáp đường Lý Thường Kiệt có chiều rộng 1,5m; Phía Đông giáp nhà ông L dài 17,5m; Phía Tây giáp phần đất của ông H, bà S dài 17,5m; Phía Nam giáp phần đất của ông T, bà T lấn chiếm rộng  $1,5m = 26,25m^2$*

Ngày 11/10/2017, bà Trần Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

**Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2018/DS-PT ngày 09/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định:**

*Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H và bà Phạm Thị S.*

*Buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Trần Thị T phải trả ông Trần Văn H, bà Phạm Thị S thửa đất số 07, diện tích  $120m^2$  tại Q, Đ nhưng ông H, bà S phải bớt lại lối đi cho ông T, bà T có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường Lý Thường Kiệt có chiều rộng 1,5m; phía Đông giáp nhà ông L dài 17,5m; phía Tây giáp phần đất của ông H, bà S dài 17,5m; phía Nam giáp phần đất của ông T, bà T lấn chiếm rộng 1,5m, tổng diện tích là  $26,25m^2$ .*

*Ông H, bà S được nhận lại phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc cách tim đường 10m có chiều rộng 5,5m, giáp đường Lý Thường Kiệt; phía Nam giáp phần đất của ông T, bà T lấn chiếm có chiều rộng 5,5m; phía Đông giáp phần ngõ đi bớt cho ông T, bà T có chiều dài 17,5m; phía Tây giáp nhà ông Th dài 17,5m, tổng diện tích là  $96,25m^2$ , trên đất có 01 lán xưởng khung sắt lợp proximăng diện tích  $157,5m^2$ .*

*Tạm giao cho ông T, bà T được quyền quản lý, sử dụng  $196m^2$  đất lấn chiếm xuống lòng sông Ngũ Huyện Khê cho đến khi có quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp mái tôn diện tích  $49,14m^2$ ; 01 lán lợp proximăng diện tích  $51,8m^2$  và 01 lán lợp tôn khung sắt diện tích  $144,2m^2$  cùng phần đường đi vào thửa đất lấn chiếm lấy ra từ thửa đất của ông H, bà S, diện tích  $26,25m^2$  có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường Lý Thường Kiệt có chiều rộng 1,5m; phía Đông giáp nhà ông L dài 17,5m; phía Tây giáp phần đất của ông H, bà S dài 17,5m; phía Nam giáp phần đất của ông T, bà T lấn chiếm rộng 1,5m.*

Ngày 06/4/2018, ông Trần Văn T có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 09A/KN-DS ngày 03/3/2021, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2018/DS-PT ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm lại.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Diện tích 120m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19 (bản đồ năm 1996) tại khu phố Đ, phường C, thị xã T, tỉnh B (trước là khu Q, thôn Đ, xã C, huyện T, tỉnh H) mà vợ chồng ông Trần Văn T, bà Trần Thị T đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp cho ông Trần Văn H từ năm 1990 (sau đây viết tắt là thửa đất số 55). Sau khi được cấp thửa đất số 55, gia đình ông H đã làm nhà ở trên đất. Năm 1991, do mâu thuẫn đất đai với gia đình ông Trần Văn H (là hộ liền kề với gia đình ông H), ông H đã phạm tội giết người và đã bị xử phạt tù chung thân. Sau khi ông H đi chấp hành án, nhà đất nêu trên không ai quản lý, sử dụng nên gia đình ông H đã lấn chiếm đất của gia đình ông H. Đến năm 1995, chính quyền đã cưỡng chế buộc gia đình ông H trả lại gia đình ông H thửa đất số 55 và từ năm 1996, gia đình ông T, bà T quản lý, sử dụng thửa đất số 55.

[2] Ông T, bà T thừa nhận thửa đất số 55 là của ông H (được Nhà nước cấp từ năm 1990) nhưng cho rằng: Khi ông H chấp hành án tù chung thân, ông H đã có văn bản ủy quyền cho cụ Trần Thị A (là mẹ của ông H) toàn quyền định đoạt thửa đất số 55 (văn bản ủy quyền có xác nhận của Trại giam và Ủy ban nhân dân xã C). Sau đó, cụ A đã ủy quyền cho ông T đòi lại đất. Năm 1992, cụ A đã thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 55 cho vợ chồng ông, bà với giá là 03 cây vàng. Ông, bà đã đưa cho cụ A 02 cây vàng nhưng cụ A không nhận mà gửi lại ông, bà để lo tiếp tế cho ông H, chi phí khiếu kiện đòi lại thửa đất số 55. Năm 1996, ông H và cụ A đã làm giấy tặng cho ông, bà thửa đất số 55. Ông, bà đã quản lý, sử dụng thửa đất số 55 từ năm 1996 đến nay nên không đồng ý trả lại vợ chồng ông H.

Tuy nhiên, ông T, bà T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về việc cụ A chuyển nhượng và nhận tiền chuyển nhượng thửa đất số 55; ông T, bà T cũng thừa nhận việc thỏa thuận chuyển nhượng và trả tiền chuyển nhượng chỉ bằng lời nói và không có người làm chứng. Mặt khác, thửa đất số 55 ông H được cấp trong thời kỳ hôn nhân với bà S và đến nay ông H, bà S vẫn là vợ chồng. Do

đó, thửa đất số 55 là tài sản chung của ông H, bà S nên việc cá nhân ông H tặng cho ông T, bà T thửa đất số 55 là không đúng.

[3] Thực tế, ông T có công sức trong việc đòi lại thửa đất số 55, ông H đã có văn bản tặng cho ông T thửa đất số 55, gia đình ông T đã quản lý, sử dụng thửa đất số 55 từ năm 1996; trong quá trình giải quyết tranh chấp thửa đất số 55 giữa gia đình ông T và gia đình ông H thì gia đình ông H đồng ý cho gia đình ông T  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 55. Vì vậy, trong trường hợp này cần buộc gia đình ông T trả lại gia đình ông H  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 55 (chia đôi cho mỗi gia đình 3,5m ngang và 17,5m chiều dọc) và công nhận gia đình ông T được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  thửa đất số 55 mới hợp lý, hợp tình và phù hợp với thực tế. Trong vụ án này, các bên chỉ tranh chấp đối với diện tích 120m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 19.

Theo Công văn số 2021/SNN-ĐĐ&PCLB ngày 30/12/2015 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B xác định diện tích đất mà gia đình ông T lấn chiếm sông N thuộc phạm vi hành lang bảo vệ đê, bãi sông N là vi phạm luật đê điều làm ảnh hưởng đến an toàn của đê và thoát lũ của dòng sông.

Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông T, bà T trả lại ông H, bà S 96,25m<sup>2</sup> đất và chia cho gia đình ông T 26,25m<sup>2</sup> đất (chiều rộng là 1,5m, chiều dài là 17,5m) để làm lối đi ra diện tích đất 196m<sup>2</sup> mà gia đình ông T, bà T lấn chiếm và sử dụng thuộc phạm vi hành lang bảo vệ đê, bãi sông N và tạm giao ông T, bà T quản lý, sử dụng diện tích 196m<sup>2</sup> nêu trên là không đúng và không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông T.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 3 Điều 343, khoản 2 Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 09A/KN-DS ngày 03/3/2021, của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 27/2018/DS-PT ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B và Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B về vụ án “Kiện đòi quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là ông Trần Văn H và bà Phạm Thị S với bị đơn là ông Trần Văn T và bà Trần Thị T và 06 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B (02 bản);
- TAND thị xã T, tỉnh B (kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS thị xã T, tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu, P.HCTP-VP, P.GĐKTII

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
CHÁNH ÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Xuân Tĩnh**